

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 461/2022/DS-PT
Ngày 07- 11 - 2022
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất, Đòi lại tài sản, vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Chí Tâm

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Vĩnh

Ông Sỹ Danh Đạt

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh
Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Huỳnh Thị Đạm
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 14 tháng 10 và ngày 07 tháng 11 năm 2022 tại Trụ sở Tòa án nhân
dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số:
199/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 07 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử
dụng đất, Đòi lại tài sản, vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 05/2022/DS-ST ngày 28 tháng 01 năm 2022
của Tòa án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 304/2022/QĐ-PT ngày
15 tháng 8 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Trang Văn H, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Số 314/21, đường Á Phườn g y, Quận t, thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Trương Thị S (thường gọi Đ), sinh năm 1960.

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

1.3. Nguyễn Thị H, sinh năm: 1980

Địa chỉ: Ấp 2, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Tạm trú: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn:

2.1. Trang Thị Mỹ Ch, sinh năm: 1971

Địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp bà Châu: Ông Nguyễn Hoàng Gi
– Văn phòng Luật sư Hoàng Gi- Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Nhựt Tr, sinh năm: 1991

3.2. Nguyễn Nhật L, sinh năm: 1992

Cùng địa chỉ: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Lê Ngọc Q, sinh năm: 1968

3.4. Đỗ Kim Th, sinh năm: 1975

Cùng địa chỉ: Ấp Mỹ Th, xã Ph, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Chỗ ở hiện nay: Ấp 1, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Ủy ban nhân dân huyện T

4. Người làm chứng: - Nguyễn Thị Th, sinh năm 1967

- Nguyễn Thị Tr, sinh năm 1980

Địa chỉ: ấp 1, xã M, huyện Th, tỉnh Đồng Tháp.

Người kháng cáo: Trang Thị Mỹ Ch .

NỘI DUNG VỤ ÁN

*** Nguyên đơn ông Trang Văn H trình bày:**

Nguồn gốc đất tranh chấp do mẹ là cụ Nguyễn Thị Ng chuyển nhượng lại cho ông vào tháng 12/2004, diện tích 13.000m², đất tọa lạc xã Mỹ H. Lý do, năm 2000, cụ Ngà vay tiền Ngân hàng Phương N- Phòng giao dịch T đến hạn không có tiền trả. Ngân hàng khởi kiện và Tòa án giải quyết năm 2002; năm 2003, Đội Thi hành án huyện T kê biên tài sản thế chấp, nên ông có đứng ra nhận chuyển nhượng và trả tiền Ngân hàng thay cho cụ Ngà vốn 90.000.000 đồng và tiền lãi; để ông nhận lại quyền sử dụng đất.

Sau khi các bên thỏa thuận, ông có nhờ anh ruột Trang Văn Ch, em ruột Trang Thị Mỹ Ch và Trang Văn Nh; Trang Thái H là con trai của ông đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng.

Trong đó, bà Ch đứng tên diện tích 3.250m², thuộc thửa 1253, tờ bản đồ số 06, được UBND cấp giấy chứng nhận QSDĐ ngày 03/3/2005, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ từ khi cấp giấy cho đến nay. Lúc cụ Ng còn sống, ông để đất

cho cụ Ng sử dụng, cụ Ng cho anh T (con ông Tấn C) thuê trồng lúa và sen đến năm 2010 thì Nhà nước quy hoạch cụm dân cư nên trả đất lại cho ông.

Năm 2010, quy hoạch cụm dân cư xã M, Nhà nước thu hồi diện tích 854,5m² và đền bù số tiền 124.022.600 đồng. Ông H yêu cầu bà Ch ủy quyền cho ông nhận tiền và chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông nhưng bà Ch không đồng ý. Ông có làm đơn khiếu nại gửi Ủy ban nhân dân xã Mỹ H, Ban đền bù đất tạm ngưng không chi tiền bồi thường đất, nhưng sau đó ông hay tin Ủy ban nhân dân huyện T giải quyết cho bà Ch nhận toàn bộ số tiền đền bù thu hồi đất 124.022.600 đồng. Nay, ông không khiếu nại việc chi tiền đền bù đất.

Sau khi thu hồi diện tích đất 854,5m²; ngày 12/3/2015 Văn phòng đăng ký QSDĐ huyện T làm thủ tục điều chỉnh thửa 1253 thành 02 thửa mới, gồm: thửa 2016 diện tích 31,5m² và thửa 2017 diện tích 2.364m² (tổng cộng 2.395,5m²). Hiện nay, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông đang giữ không có thể chấp cho ai. Về sử dụng đất do bị phen (nguyên nhân làm đê bao, không có đường thoát nước), năm 2016, ông đã lên liếp trồng tràm cho đến nay.

Theo ông H yêu cầu khởi kiện nay ông rút lại yêu cầu tranh chấp diện tích 31,5m² thửa đất 2016 và tiền lãi suất 77.900.000 đồng. Ông kiện yêu cầu bà Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích 2.364m² thửa đất 2017, tờ bản đồ số 6, xã M; trả lại ông tiền đền bù diện tích 854,5m² của thửa đất 1253 (thửa 1253 được tách thành thửa 2016 và 2017), tờ bản đồ số 6, số tiền 124.022.600 đồng.

Phần đất anh Ch, em Nh đứng tên thì đã chuyển quyền sử dụng đất lại cho ông đứng tên.

- Nguyên đơn Trương Thị S trình bày:

Bà và bà Ch là người cùng xóm, bà có cho bà Ch vay tiền, cụ thể như sau:

Lần 1. Ngày 27/10/2013, bà Ch vay 25.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 2. Ngày 04/6/2014, bà Ch vay 30.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 3. Ngày 16/7/2014, bà Ch vay 20.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 4. Ngày 11/8/2014, bà Ch vay 20.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 5. Ngày 17/10/2014, bà Ch vay 100.000.000 đồng, có viết biên nhận.

Bà S yêu cầu bà Ch trả tiền vay vốn 195.000.000 đồng, tiền lãi suất theo thời gian từng biên nhận tổng cộng 86.700.000 đồng, tổng cộng vốn và lãi 281.700.000 đồng.

Bà S có đơn đề nghị rút yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thửa đất số 816, tờ bản đồ số 3, xã M, do bà Ch đứng tên giấy chứng nhận.

- Nguyên đơn Nguyễn Thị H trình bày:

Ch và bà Ch là người cùng xóm, chị có cho bà Ch vay tiền cụ thể như sau:

Lần 1. Ngày 11/9/2014, bà Ch vay 1.000.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 2. Ngày 11/11/2014 (al), bà Ch vay 120.000.000 đồng, có viết biên nhận;

Lần 3. Ngày 12/11/2014 (âl), bà Ch vay 1.000.000.000 đồng, có viết biên nhận, bà Ch có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 230, diện tích 81m², tên Trang Thị Mỹ Ch, hiện nay chị đang giữ giấy chứng nhận thửa 230.

Nay, chị H yêu cầu bà Ch trả tiền vay vốn 2.120.000.000 đồng và tiền lãi suất 793.000.000 đồng (lãi suất theo từng biên nhận). Tổng cộng 2.913.000.000 đồng.

Chị H yêu cầu áp dụng biện pháp ngăn chặn chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa 229, 230, 408, 580, 881, 1721 để đảm bảo quyền lợi cho chị.

Tại đơn đề nghị rút một phần yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngày 26/5/2021, chị H yêu cầu rút các thửa đất 408, 580, 1721. Yêu cầu tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời ngăn chặn chuyển nhượng quyền sử dụng đất các thửa đất 229, 230, 881 do Trang Thị Mỹ Ch đứng tên.

- Bị đơn bà Trang Thị Mỹ Ch trình bày ý kiến:

+ **Đối với yêu cầu của ông H:** Bà Ch không thừa nhận là có đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất dùm cho ông H mà bà nhận chuyển nhượng của cụ Ng, mới thanh toán 7.000.000 đồng, phần còn lại cụ Ng cho bà trả dần, nhưng không có giấy tờ đồng ý trả dần.

Nay, bà không đồng ý toàn bộ yêu cầu của ông H về việc yêu cầu bà tách bộ sang tên quyền sử dụng đất và trả tiền đền bù thu hồi đất và trả tiền lãi suất.

Về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà mà ông H giữ là do năm 2007 bà đi nước ngoài (nước Úc), bà gửi cho cụ Ng (là mẹ) cất dùm, nhưng không biết lý do gì ông H giữ giấy chứng nhận của bà, nhưng bà không khởi kiện đòi lại. Còn đất thì bà chưa có nhu cầu sử dụng nên để trống.

+ **Đối với yêu cầu của bà S:** Bà thừa nhận có vay tiền của bà S thể hiện 05 biên nhận nêu trên, tổng cộng 195.000.000 đồng, nhưng bà có trả cho bà S 40.000.000 đồng, trả hai lần:

Lần 1: Không nhớ ngày tháng, tại nhà của ông Gi, ông Gi giao tiền mua bán đất cho bà, bà điện thoại cho bà S đến nhận tiền, giao tiền cho bà S thì không làm giấy tờ, không ai thấy, loại bạc giấy 100.000 đồng.

Lần 2: Không nhớ ngày tháng, tại nhà của ông Được ở ấp 1, xã M, nguồn tiền này của ông Gi đưa cho bà (tiền mua bán đất). Việc giao nhận tiền tại nhà ông Đ thì có ông Đ thấy, giao nhận tiền không có làm giấy tờ.

Lý do bà giao tiền cho bà S tại nhà ông Đ là theo yêu cầu của bà S, còn lý do gì bà không biết. Bà có yêu cầu bà S viết biên nhận, nhưng bà S trả lời đi ruộng, về viết giấy tờ sau, nên bà tin tưởng.

Nay, bà Ch đồng ý trả bà S tiền vay vốn còn lại 155.000.000 đồng, xin phần lãi suất.

+ **Đối với yêu cầu của chị H:** Bà Ch thừa nhận có viết biên nhận và ký tên biên nhận ghi ngày 11/9/2014 số tiền 1.000.000.000 đồng; biên nhận ghi ngày 11/11/2014 số tiền 120.000.000 đồng; biên nhận ghi ngày 12/11/2014 số tiền 1.000.000.000 đồng.

Nay, bà đồng ý trả chị H 1.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 11/9/2014 (al) và tiền lãi 120.000.000 đồng theo biên nhận ghi ngày 11/11/2014 (al). Bà không đồng ý trả 1.000.000.000 đồng theo biên nhận ngày 12/11/2014 (al) vì bà không có nhận tiền mà do chị H ép buộc bà viết và ký tên biên nhận; không đồng ý trả tiền lãi 793.200.000 đồng, vì hoàn cảnh gặp khó khăn.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Lê Ngọc Q và chị Đỗ Kim Th trình bày:

Ngày 31/5/2018, có thuê mặt bằng (nền nhà) của chị Ch diện tích đất 81m², thuộc thửa đất 230, thời hạn thuê 05 năm, kể từ ngày 31/5/2018, giá một năm 5.000.000 đồng, hình thức trả tiền trước 25.000.000 đồng (có hợp đồng). Sau khi thuê, thì anh Q, chị Th có cất nhà lắp ráp (tiền chế) để kinh doanh vật tư nông nghiệp.

Nay đất tranh chấp (do áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời) và được giải thích pháp luật về hậu quả của việc thuê đất. Anh Q, chị Th xác định là không có tranh chấp và không có yêu cầu gì cho quyền lợi của mình trong vụ án này và có đơn đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

- Người có quyền lợi nghĩa vụ, liên quan anh Nguyễn Nhật Tr và anh Nguyễn Nhật L trình bày:

Anh Tr, anh L là con của bà Ch, việc tranh chấp giữa các bên, các anh không có ý kiến và không có yêu cầu gì cho quyền lợi của mình, do mẹ anh là bà Ch toàn quyền quyết định. Các anh chấp hành theo Bản án (quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân huyện T ý kiến:

Ủy ban nhân dân huyện T sẽ thi hành theo bản án (Quyết định) của Tòa án có hiệu lực pháp luật và đề nghị vắng mặt trong quá trình Tòa án các cấp giải quyết vụ án.

*** Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện T quyết định:**

Căn cứ Điều 202 của Luật đất đai;

Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005;

Khoản 2 Điều 280, Điều 463, 466, 468 của Bộ luật dân sự 2015;

Khoản 1 Điều 138, khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 244 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn H đối với yêu cầu bà Trang Thị Mỹ Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích 31,5m², thửa đất số 2016, tờ bản đồ số 6, xã Mỹ Hòa và tiền lãi suất 77.900.000 đồng.

[2] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn H.

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.365,3m², thuộc thửa đất số 2017, tờ bản đồ số 6, xã M cho ông Trang Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp bà Trang Thị Mỹ Ch không chuyển quyền sử dụng đất cho ông Trang Văn H, thì ông Trang Văn H có quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu được lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định (Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 02-2019, tờ bản đồ số 6, đo vẽ ngày 10/4/2019 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long).

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch hoàn trả lại ông Trang Văn H tiền đền bù do thu hồi đất số tiền 124.022.600 đồng. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch hoàn trả chi phí đo đạc cho ông Trang Văn H là 2.688.000 đồng và chi phí định giá 600.000 đồng. Tổng cộng 3.288.000 đồng.

Ông Trang Văn H tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 4.500.000 đồng, đã nộp xong.

Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 12.410.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Trang Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.214.000 đồng theo biên lai thu số 001847 ngày 04/6/2012 và 5.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005373 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[3] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S, số tiền 11.250.600 đồng.

[4] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S.

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch trả tiền vay cho bà Sáu vốn 195.000.000 đồng, tiền lãi 75.449.400 đồng. Tổng cộng 270.449.400 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 13.522.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Trương Thị S tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.030.000 đồng theo biên lai thu số 031845 ngày 15/01/2015 và 2.167.500 đồng theo biên lai thu số 01755 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[5] Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H số tiền 120.000.000 đồng của biên nhận ghi ngày 11/11/2014 (al) và số tiền 183.761.200 đồng.

[6] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch trả tiền vay cho chị Nguyễn Thị H tiền vốn 1.985.750.000 đồng, tiền lãi 743.487.485 đồng. Tổng cộng 2.729.238.800 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án mà bên phải thi hành án chưa thi hành xong số tiền phải thi hành thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu tiền lãi bằng 50% mức lãi suất theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án đến khi thi hành xong.

Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 86.584.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.598.000 đồng theo biên lai thu số 031829 ngày 09/01/2015 và 18.812.000 đồng theo biên lai thu số 01767 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

[7] Duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2015/QĐ-BPKCTT ngày 21/01/2015 đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7, diện tích 90m²; thửa đất số 230, tờ bản đồ số 7, diện tích 81m², thửa đất số 881, tờ bản đồ số 6, diện tích 70m² thuộc xã M, để đảm bảo thi hành án.

Ngoài ra bản án còn tuyên về quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án của các đương sự. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Ch kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm có mặt bà Ch, Luật sư Hoàng Gi, ông H, bà S, chị H. Các đương sự có mặt và khẳng định đã xuất trình thêm đầy đủ chứng cứ cho Tòa án giải quyết vụ án:

- Bà Ch trình bày: Không thống nhất với nội dung và quyết định của bản án sơ thẩm nên kháng cáo một phần bản án sơ thẩm.

- Luật sư Hoàng Gi trình bày: Đối với yêu cầu ông H thì đất bà Ch sử dụng năm 2005 đến năm 2007. Căn cứ vào giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Ch đề nghị công nhận cho bà Ch thửa đất 2017 và số tiền đền bù.

+ Đối với yêu cầu của bà S: Số tiền vốn 195.000.000 đồng đã trả số tiền được 40.000.000 đồng. Do đó đề nghị chấp nhận trả cho bà S số tiền 155.000.000 đồng và không tính lãi do hoàn cảnh gia đình khó khăn kinh tế.

+ Đối với yêu cầu của chị H: Do số tiền 1.000.000 đồng vay sau vào ngày 12/11/2014 thì ngày 25/10/2014 đã có đối chiếu nợ, bà Ch mất khả năng thanh toán nợ nên không thể chị H cho bà Ch vay thêm. Chị Tr người làm chứng trình bày có việc chị H đến nhà bà Ch ký xác nhận lại biên nhận nợ. Do đó việc vay số tiền 1.000.000.000 đồng là không có. Nên đề nghị không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H số tiền 1.000.000.000 đồng này.

- Bà Ch thống nhất lời trình bày Luật sư bảo vệ quyền lợi; không trình bày bổ sung gì thêm.

- Ông H trình bày: Đề nghị giữ y bản án sơ thẩm. Đất ông H nhờ bà Ch đứng tên giúp ông nên yêu cầu bà Ch sang tên giấy chứng nhận đất lại cho ông và trả cho ông số tiền nhận đền bù.

- Bà S trình bày: Số tiền ông Gi, ông Đ xác nhận là không có, không đúng theo khoản tiền mà bà đang tranh chấp. Số tiền 40.000.000 đồng bà Ch nói là khoản vay khác bà đã trình biên nhận chứng minh rồi nên bà không đồng ý. Đề nghị y án sơ thẩm.

- Chị H trình bày: Không có việc chị ép buộc bà Ch phải ký giấy biên nhận nợ 1.000.000.000 đồng ngày 12/11/2014. Đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã chấp hành đúng theo quy định của pháp luật. Việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp các đương sự thực hiện đúng theo quy định pháp luật. Về nội dung giải quyết vụ án xét yêu cầu kháng cáo của bà Ch là

không có cơ sở chấp nhận. Đề nghị không chấp nhận kháng cáo của bà Ch, nhưng sửa một phần bản án sơ thẩm về phần án phí tranh chấp đất bà Ch phải chịu.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được kiểm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về nội dung tranh chấp qua thu thập chứng cứ Tòa án cấp sơ thẩm xác định như sau:

Về người tham gia tố tụng vụ án trước đây do các nguyên đơn Phạm Văn H, Nguyễn Thị T; Vũ Đình Gi; Phạm Văn N, Phạm Thị Mỹ H cùng tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà Ch. Anh H, chị T; anh Gi; anh N, chị H đã có Đơn rút đơn khởi kiện. Tòa án đã tách vụ án và Đình chỉ giải quyết yêu cầu của anh H, chị T; anh Gi; anh N, Chị H cùng ngày 14/12/2021 nên không xem xét lại.

[2] Đối với tranh chấp “Quyền sử dụng đất và đòi lại tài sản” giữa ông H với bà Ch.

Ông H rút yêu cầu tranh chấp thửa đất số 2016 và tiền lãi suất 77.900.000 đồng. Xét ông H rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện nên Đình chỉ một phần yêu cầu của ông H.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông Hồng về đất và tiền đền bù: Tại biên bản hòa giải ngày 19/8/2011 của Ban nhân dân Ấp 1; Biên bản tiếp xúc ngày 05/10/2011 của Ban tư pháp xã M; Biên bản hòa giải ngày 05/10/2011 của UBND xã M, bà Ch thừa nhận có đứng tên dùm giấy chứng nhận QSDĐ cho ông H diện tích 3.250m², tờ bản đồ số 6, thửa số 1253. Nguồn gốc đất của bà Ng (là mẹ) thiếu nợ Ngân hàng, nên ông H trả nợ Ngân hàng thay cho bà Ng. Nhưng, bà Ch không đồng ý yêu cầu của ông H. Vì bà Ch cho rằng trong diện tích 3.250m², ngày 24/4/2005 bà có nhận chuyển nhượng của cụ Ng 01 công đất tằm cắt với giá 7.000.000 đồng, đã giao đủ tiền; nhưng do giấy chứng nhận cụ Ng vay Ngân hàng nên không tách quyền sử dụng đất được. Ông H hứa miệng sau này ông giao đất lại cho bà. Nhưng, ông H không thừa nhận; bà Ch không cung cấp chứng cứ chứng minh, nên lời trình bày của bà Ch là không có căn cứ.

Bà Ch xuất trình giấy “Mua bán đất” ghi ngày 24/4/2005, giữa cụ Ng với bà Ch, bà Ch cho rằng 01 công đất này có trong diện tích 3.250m². Nhưng, nội dung giấy “Mua bán đất” không có ghi vị trí đất, tứ cận giáp với ai nên không xác định đất này ở vị trí nào, có phải vị trí thửa đất 1253 hay không. Vì, cụ Ng đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích 50.146m². Bà Ch không yêu cầu có khởi kiện tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

với cụ Ng (người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của cụ Ng) trong vụ án này nên không xem xét giải quyết.

Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa cụ Ng với bà Ch được ghi ngày 10/12/2004 (tờ bản đồ số 6, số thửa 1253, diện tích 3.250m², đất lúa). Ngày 03/3/2005, bà Ch được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1253, diện tích 3.250m². Ngày 24/4/2005, bà Ch cho rằng nhận chuyển nhượng đất của cụ Ng diện tích 01 công tằm cấy, giá 7.000.000 đồng là nhận chuyển nhượng sau khi có hợp đồng chuyển nhượng và có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nên lời trình bày của bà Ch là không phù hợp.

Đồng thời ngày 20/5/2007, ông Nguyễn Hữu Đ và bà Trang Thị Mỹ Ch viết và ký tên “*Giấy ủy quyền*” có nội dung “*Tôi tên Trang Thị Mỹ Ch... có đứng tên cho anh Trang Văn Hg số đất như sau: thửa đất số 1253, tờ bản đồ số 6, xã M, diện tích 3.250m², kể từ nay anh Trang Văn H được quyền sở hữu số đất nói trên. Nếu sau này, anh Trang Văn H yêu cầu tách bộ số đất nói trên thì vợ chồng tôi đồng ý ký tên*”. Nhưng bà Ch cho rằng, bà đi nước ngoài, vay tiền của ông H nên ông H yêu cầu làm giấy ủy quyền. Xét, lời trình bày của bà Ch là không có căn cứ.

Ngày 09/02/2015, Ủy ban nhân dân xã M có lập biên bản thỏa thuận giữa ông H và bà Ch có nội dung: “... *bà Mỹ Ch thống nhất cùng ông H đến cơ quan chức năng để hạ diện tích phần đất mà bà M đứng tên dùm ông H mà đã được nhà nước thu hồi và làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất còn lại cho qua tên ông H theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H/00134 cấp ngày 03/3/2005, theo tờ bản đồ số 6, thửa 1253...*”. Bà Ch cho rằng bà ký tên biên bản, nhưng không có đọc nội dung. Xét, lời trình bày của bà Ch là không có căn cứ.

[2.1] Theo sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1253 do ông H ký nhận từ Cơ quan cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/6/2005. Đồng thời, việc ông H quản lý giấy chứng nhận và sử dụng đất thửa 1253, thì bà Ch không có khiếu nại hoặc khởi kiện.

Việc bà Ch trình bày về lý do gì ông H nhận và quản lý giấy chứng nhận đất cũng không thống nhất. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H

[2.2] Xét về nguồn gốc, quá trình chuyển nhượng đất: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 1253 cấp ngày 03/3/2005 là cấp cho hộ, thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì hộ bà Châu gồm có: Nguyễn Hữu Đ (chủ hộ); Trang Thị Mỹ Ch (vợ); Nguyễn Nhật Tr và Nguyễn Nhật L (con).

Nguồn gốc đất của cụ Ng, do cụ Ng thiếu tiền vay của Ngân hàng, không khả năng thanh toán nên Ngân hàng khởi kiện, Tòa án giải quyết, Cơ quan Thi hành án kê biên tài sản thế chấp nên ông H đứng ra thỏa thuận nhận chuyển nhượng một phần

diện tích đất của cụ Ng và thanh toán tiền cho Ngân hàng. Nhưng, ông H nhờ bà Ch đứng tên trong hợp đồng chuyển nhượng với cụ Ng. Đất không phải tài sản thuộc quyền sở hữu của hộ bà Ch. Bà Ch, ông Đ, anh Tr, anh L không có quản lý sử dụng đất, nên không cần thiết tiếp tục đưa ông Đ tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan; cũng không cần thiết buộc anh Tr, anh L thực hiện nghĩa vụ chuyển quyền sử dụng đất cho ông H.

Do đó, buộc bà Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích đo đạc thực tế 2.365,3m², thửa 2017, tờ bản đồ số 6, xã M cho ông H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đất ông H đang quản lý, sử dụng nên không buộc bà Ch giao đất cho ông H.

[2.3] Đối với bà Ch đã nhận số tiền Nhà nước đền bù 124.022.600 đồng do thu hồi diện tích 854,5m² thuộc một phần thửa đất số 1253. Từ những phân tích nêu trên, buộc bà Châu hoàn trả lại ông H số tiền 124.022.600 đồng.

[3] Đối với tranh chấp vay tài sản giữa bà Sáu với bà Ch:

[3.1] Đối với yêu cầu khởi kiện của bà S: Bà Ch thừa nhận có vay tiền của bà S thể hiện 05 biên nhận nêu trên, tổng cộng 195.000.000 đồng, nhưng bà Ch cho rằng có trả bà Sáu 40.000.000 đồng, còn lại 155.000.000 đồng.

- Bà S thừa nhận có nhận của bà Ch 02 lần tiền như bà Ch trình bày. Nhưng số tiền trả của biên nhận ghi ngày 21/3/2013 (al), do bà Ch đã trả tiền rồi, nên bà S không có kiện trong 05 nêu trên và chưa giao biên nhận bản chính cho bà Ch hoặc hủy bỏ (biên nhận này bà Sáu giao nộp ngày 18/5/2021, nội dung viết: “Tôi tên Trang Thị Mỹ Ch có mượn chị Đ số tiền 40.000.000 đồng...”).

Theo Biên bản lấy lời khai ngày 18/5/2021, bà Ch thừa nhận chữ viết và ký tên trong biên nhận ngày 21/3/2013 là của bà. Nhưng bà Ch cho rằng, sau khi vay khoảng 10 ngày thì bà trả cho bà S rồi, nhưng không lấy lại biên nhận. Do đó, bà Ch không có chứng cứ chứng minh đã trả 40.000.000 đồng trong 05 biên nhận bà S (Đ) khởi kiện, nên không chấp nhận lời trình bày của bà Ch. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà S:

[3.2] Về mức lãi suất và thời hạn thanh toán: Bà S đồng ý lấy ngày 17/10/2014 tính lãi suất của số tiền 195.000.000 đồng, theo mức lãi suất quy định là có lợi về thời gian tính lãi suất cho bà Ch, nên chấp nhận.

Lãi suất được tính từ thời điểm giao dịch ngày 17/10/2014 đến 26/12/2017. Tổng cộng tiền lãi 75.449.400 đồng. Buộc bà Ch trả tiền vay cho bà Sáu vốn 195.000.000 đồng, tiền lãi 75.449.400 đồng. Tổng cộng 270.449.400 đồng. Bà Ch phải chịu 13.522.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[3.3] Đình chỉ một phần yêu cầu của bà S, số tiền 11.250.600 đồng.

[4] Đối với tranh chấp vay tài sản giữa chị H với bà Ch:

[4.1] Chị H rút yêu cầu khởi kiện biên nhận ngày 11/11/2014, số tiền 120.000.000 đồng. Xét việc chị H đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện là hoàn toàn tự nguyện, không trái đạo đức xã hội nên đình chỉ một phần yêu cầu của chị H.

Xét yêu cầu khởi kiện của chị H:

[4.2] Bà Ch thừa nhận chữ viết, chữ ký của biên nhận ngày 11/9/2014 và đồng ý trả, nên không cần phải chứng minh.

[4.3] Bà Ch thừa nhận biên nhận ngày 11/9/2014 và biên nhận ngày 12/11/2014 là do bà viết và ký tên. Nhưng, bà Ch cho rằng biên nhận ghi ngày 12/11/2014 số tiền 1.000.000.000 đồng là do chị H gây áp lực cho bà. Cụ thể là kêu xã hội đen đến nhà gây áp lực và ép buộc bà viết và ký tên, sau khi viết, bà có đến trình báo sự việc Công an xã M, nên bà Ch không đồng trả tiền. Tuy nhiên theo Công văn kết quả phúc đáp cho Tòa án của Công an xã M xác nhận là không có thông tin sự việc như bà Ch trình bày.

[4.4] Nội dung biên nhận ngày 12/11/2014 số tiền 1.000.000.000 đồng là do bà Ch tự viết, nét chữ viết và ký tên không có thay đổi so với biên nhận ngày 11/9/2014 và ngày 11/11/2014, đồng thời có thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 230, nên việc bà Ch cho rằng bị ép buộc là không có cơ sở chấp nhận, mà bà Ch nại ra lý do là để trốn tránh nghĩa vụ trả tiền vay.

[4.5] Chị H đã rút yêu cầu số tiền 120.000.000 đồng của biên nhận ghi ngày 11/11/2014. Bà Ch đồng ý trả 120.000.000 đồng cho chị H. Mặc dù bà Ch tự nguyện trả tiền. Nhưng, chị H không yêu cầu xem xét giải quyết trong vụ án này, nên không chấp nhận tự nguyện của bà Ch. Xét qua làm việc, chị H thừa nhận là có tiền lãi của biên nhận ngày 11/9/2014, tiền bà Ch mượn làm đám cho con trai, tiền xe rước dâu, cộng chung là 120.000.000 đồng. Bà Ch thì cho rằng 120.000.000 đồng là tiền lãi của biên nhận ngày 11/9/2014. Nhưng, xét thấy các khoản tiền được liệt kê trong số tiền 120.000.000 đồng ngày 11/11/2014 thì có ghi... ngày 21/10 lãi 1 tỷ 40.000.000 đồng... bà Ch đưa 32.000.000 đồng... Từ đó, xác định bà Ch có trả lãi 32.000.000 đồng vào ngày 21/10/2014 của biên nhận ngày 11/9/2014, số tiền 1.000.000.000 đồng, nên tiền lãi suất sẽ được xem xét khấu trừ theo quy định.

[4.6] Đối với biên nhận ngày 11/9/2014, số tiền 1.000.000.000 đồng, ghi là mượn, nhưng chị H và bà Ch thống nhất là tiền vay. Nhưng, không có ghi thời hạn thanh toán và lãi suất. Nên lãi suất được tính biên nhận ngày 11/9/2014 al (nhằm ngày 04/10/2014 dl). Ngày 15/12/2014 (nhằm ngày 21/10/2014 al, ngày bà Ch trả 32.000.000 đồng) tiền lãi là 17.750.000 đồng. Nhưng, bà Ch đã trả 32.000.000 đồng, tiền lãi thừa 14.250.000 đồng; được khấu trừ vào vốn 1.000.000.000 đồng, vốn còn lại 985.750.000 đồng.

Từ ngày 15/12/2014 tiền vốn 985.750.000 đồng x lãi suất đến ngày 26/12/2017. Tổng cộng là 385.470.885 đồng.

[4.7] Đối với biên nhận ngày 12/11/2014, số tiền 1.000.000.000 đồng, ghi là mượn, nhưng chị H và bà Ch thống nhất là tiền vay. Nhưng, không có ghi thời hạn thanh toán và lãi suất. Nên được tính thời điểm giao dịch ngày 12/11/2014 al (nhằm ngày 02/01/2015 dl) đến ngày 26/12/2017 . Tổng cộng tiền lãi 358.016.600 đồng.

[4.8] Như vậy, tiền vốn hai khoản vay 1.985.750.000 đồng và tiền lãi 743.487.485 đồng. Tổng cộng 2.729.238.800 đồng.

Buộc bà Ch trả tiền vay chị H vốn và lãi cộng 2.729.238.800 đồng và phải chịu 86.584.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Đối với thửa đất số 230, tờ bản đồ số 7, anh Q thuê của bà Ch sau khi có Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2015/QĐ-BPKCTT ngày 21/01/2015. Anh Q, chị Th có văn bản ý kiến là không yêu cầu Tòa án giải quyết chi phí anh đầu tư (sang lấp mặt bằng, xây dựng nhà ...) trên thửa đất 230 để hai bên thỏa thuận, nên không xem xét giải quyết.

[6] Duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2015/QĐ-BPKCTT ngày 21/01/2015 đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7, diện tích 90m²; thửa đất số 230, tờ bản đồ số 7, diện tích 81m², thửa đất số 881, tờ bản đồ số 6, diện tích 70m² thuộc xã M, để đảm bảo thi hành án.

[7] Về chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng đối với ông Nguyễn Hữu Đ là 4.500.000 đồng, do anh Vũ Đình Gi, đại diện cho các nguyên đơn nộp cơ quan đăng tin ngày 07/4/2021, ngày 13/4/2021, ngày 16/4/2021. Ông Trang Văn H tự nguyện chịu số tiền 4.500.000 đồng, không yêu cầu giải quyết nên không xem xét lại.

[8] Từ đó Tòa án cấp sơ thẩm quyết định nội dung vụ án và các khoản chi phí, án phí dân sự sơ thẩm. Sau khi xét xử sơ thẩm bà Ch kháng cáo đề nghị không chấp nhận yêu cầu của ông H; sửa một phần bản án sơ thẩm đối với yêu cầu của bà S, chị H.

[9] Qua các chứng cứ có trong hồ sơ và thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm. Bà Ch không cung cấp chứng cứ tài liệu gì mới, chỉ cung cấp thêm người làm chứng là chị Nguyễn Thị Tr, bà Nguyễn Thị Th. Tuy nhiên, qua thẩm tra tại phiên tòa bà Th cũng không xác định được đất tranh chấp thuộc quyền sở hữu bà Ch. Chị Tr cũng không xác định được số tiền chị biết việc cho vay giữa chị H với bà Ch là số tiền đang tranh chấp yêu cầu Tòa án giải quyết. Thửa đất theo bà Ch trình bày cho ông Kh, bà Ch sử dụng là thửa 2065 tờ bản đồ số 6, diện tích 165,5m² do ông H đứng tên. Do đó không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Ch.

Tuy nhiên do ông H chỉ kiện yêu cầu bà Ch sang tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất 2017; đất ông H đang quản lý. Do đó việc Tòa án cấp sơ thẩm tính án phí vụ án theo tranh chấp có giá ngạch được tính là 6.208.000 đồng. Việc tính này là chưa đúng theo quy định pháp luật nên cần sửa lại phần án phí tính theo quy định về tranh chấp không có giá ngạch là 300.000 đồng nên sửa một phần bản án về án phí này. Đồng thời ghi lại cách tuyên chậm nghĩa vụ thi hành án theo quy định pháp luật để thuận lợi cho việc thi hành án.

[10] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là sửa một phần bản án sơ thẩm phù hợp pháp luật nên chấp nhận. Các phần còn lại của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[11] Về chi phí, án phí dân sự phúc thẩm: Do sửa bản án sơ thẩm, nên bà Ch không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308; Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự ;

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

- *Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trang Thị Mỹ Ch*
- *Sửa một phần bản án sơ thẩm.*

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn H đối với yêu cầu bà Trang Thị Mỹ Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích 31,5m², thửa đất số 2016, tờ bản đồ số 6, xã M và tiền lãi suất 77.900.000 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Trang Văn H.

Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch chuyển quyền sử dụng đất diện tích 2.364m² (đo đạc thực tế 2.365,3m²), thuộc thửa đất số 2017, tờ bản đồ số 6, xã M cho ông Trang Văn H đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trường hợp bà Trang Thị Mỹ Ch không chuyển quyền sử dụng đất cho ông Trang Văn H, thì ông Trang Văn H có quyền đến Cơ quan có thẩm quyền để yêu cầu được lập thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định.

Đề nghị Ủy ban nhân dân huyện Th thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho bà Trang Thị Mỹ Ch để cấp lại cho ông Trang Văn H theo quy định pháp luật.

(Kèm theo mảnh trích đo địa chính số 02-2019, tờ bản đồ số 6, đo vẽ ngày 10/4/2019 của Công ty TNHH Dịch vụ và Đo đạc Bảo Long).

3. Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch hoàn trả lại ông Trang Văn H tiền đền bù do thu hồi đất số tiền 124.022.600 đồng.

4. Về chi phí: Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch hoàn trả chi phí đo đạc cho ông Trang Văn H là 2.688.000 đồng và chi phí định giá 600.000 đồng. Tổng cộng 3.288.000 đồng .

Ông Trang Văn H tự nguyện chịu chi phí thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng số tiền 4.500.000 đồng, đã nộp xong.

- Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 6.502.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả ông Trang Văn H tiền tạm ứng án phí đã nộp 2.214.000 đồng theo biên lai thu số 001847 ngày 04/6/2012 và 5.050.000 đồng theo biên lai thu số 0005373 ngày 31/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Th.

5. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S, số tiền 11.250.600 đồng.

6. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị S.

- Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch trả tiền vay cho bà Sáu vốn 195.000.000 đồng, tiền lãi 75.449.400 đồng. Tổng cộng 270.449.400 đồng.

- Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 13.522.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả bà Trương Thị S tiền tạm ứng án phí đã nộp 5.030.000 đồng theo biên lai thu số 031845 ngày 15/01/2015 và 2.167.500 đồng theo biên lai thu số 01755 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

7. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H số tiền 120.000.000 đồng của biên nhận ghi ngày 11/11/2014 (al) và số tiền 183.761.200 đồng.

8. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H.

- Buộc bà Trang Thị Mỹ Ch trả tiền vay cho chị Nguyễn Thị H tiền vốn 1.985.750.000 đồng, tiền lãi 743.487.485 đồng. Tổng cộng 2.729.238.800 đồng .

- Về án phí: Bà Trang Thị Mỹ Ch phải chịu 86.584.700 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả chị Nguyễn Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp 37.598.000 đồng theo biên lai thu số 031829 ngày 09/01/2015 và 18.812.000 đồng theo biên lai thu số 01767 ngày 26/12/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T.

9. Duy trì Quyết định Áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2015/QĐ-BPKCTT ngày 21/01/2015 đối với thửa đất số 229, tờ bản đồ số 7, diện tích 90m²; thửa đất số 230, tờ bản đồ số 7, diện tích 81m², thửa đất số 881, tờ bản đồ số 6, diện tích 70m² thuộc xã M, để đảm bảo thi hành án.

10. Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trang Thị Mỹ Ch không phải chịu tiền án phí phúc thẩm được nhận lại số tiền tạm ứng án phí mà đã nộp là 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0007528, ngày 07/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Viện kiểm sát tỉnh Đồng Tháp;
- Phòng KTNV&THA Tỉnh;
- Tòa án ND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- Lưu hồ sơ vụ án, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đinh Chí Tâm